

Phụ lục 1:**TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 20 tháng 3 năm 2020

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 20/3/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 18/3/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Huyện Cư Jút		11.116,660				-	2.904,060	26,12	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-3,10	-2,90	- 0,20	2.035,37	37	
2	Hồ Đắk Đ'rông	Đắk Đ'rông	2.472,000	Van phẳng	-3,90	-3,80	- 0,10	321,36	13	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-2,10	-2,05	- 0,05	143,040	48	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-6,30	-5,50	- 0,80	5,310	1	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-1,95	-1,85	- 0,10	58,32	27	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-2,00	-1,95	- 0,05	329,16	52	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đ'rông	315,660	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	<MNC	<MNC		11,50	1	<MNC
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					14.593,115	63,12	
1	Hồ Buôn Dơng	Quảng Phú	211,000	Tự do	<MNC	<MNC		4,220	2	<MNC
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-4,30	-4,30	-	92,275	25	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-2,60	-2,40	- 0,20	2.808,000	78	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-1,60	-1,43	- 0,17	486,180	74	
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-4,75	-4,75	-	149,750	25	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,000		-1,85	-1,85	-	864,450	85	
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-0,95	-0,95	-	719,040	84	
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	-0,97	-0,89	- 0,08	586,040	92	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
9	Hồ Đắc Rồ	Đắc Đ'rô	12.510,000	Van thủy lực	-6,50	-6,30	- 0,20	7.045,000	56	
10	Hồ Nam Đà (Đắc Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	-2,85	-2,75	- 0,10	1.838,160	69	
11	Hồ Đắc Tân	TT. Đắc Mâm	28,200	Tràn giếng	-4,00	-3,80	- 0,20			
12	Hồ Đắc Ri	Tân Thành	385,000	Tự do	-2,00	-2,00	-			
13	Hồ Đắc Ri 2	Tân Thành	-		-3,00	-3,00	-			
	Đập dâng số 02	Nam Đà			0,10	0,10	-			
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			kiệt	kiệt				
	Đập dâng Đắc Trung	Đắc Sôr			kiệt	kiệt				
	Đập dâng Đắc Thành	Đắc Sôr			kiệt	kiệt				
	Đập dâng Quảng Hà	Đắc Sôr			0,40	0,40	-			
	- Trạm bơm số 1 Đắc Rền	Nâm N'Dir			0,60	1,00	- 0,40			
	- Trạm bơm số 1A Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,30	- 0,30			
	- Trạm bơm số 2 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,30	- 0,30			
	- Trạm bơm số 3 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,30	- 0,30			
	- Trạm bơm số 4 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,20	1,50	- 0,30			
	- Trạm bơm số 5 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,50	1,80	- 0,30			
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,80	1,70	0,10			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,80	1,70	0,10			
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				2,00	1,90	0,10			
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,10	4,00	- 1,90			
	Trạm bơm D12 Buôn Sūk	Quảng Phú			1,00	1,50	- 0,50			
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			0,40	0,40				
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			1,00	1,20				
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			-0,1	-0,1	-			
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			0	0	-			
III	Huyện Đắc Mĩl		20.405,965				-	10.744,992	52,66	
1	Hồ Đắc Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	-2,55	-2,41	- 0,14	4.160,000	64	
2	Hồ Tây	TT Đắc Mĩl	3.330,000	Tự do	-1,92	-1,87	- 0,05	1.565,100	47	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắc Mil	35,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	5,600	16	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	<MNC	<MNC		55,125	9	<MNC
5	Đập Đắc Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	-3,00	-2,90	- 0,10	96,200	26	
6	Đập Đắc Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-2,74	-2,62	- 0,12	174,300	35	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-2,15	-2,05	- 0,10	292,957	57	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,40	-0,03	- 0,37	33,750	75	
9	Hồ Bu Đắc	Thuận An	475,000	Tự do	-1,65	-1,60	- 0,05	261,250	55	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	-6,50	-6,25	- 0,25	14,850	4	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-2,65	-2,55	- 0,10	114,000	40	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-1,00	-0,80	- 0,20	181,440	63	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-1,78	-1,77	- 0,01	0,300	1	<MNC
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	20,000	Tự do	-1,94	-1,94	-	0,200	1	<MNC
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-2,52	-2,43	- 0,09	105,176	17	
16	Hồ Đắc NDRót	Đắc N'DRót	220,000	Tự do	-6,50	-6,00	- 0,50	22,000	10	
17	Hồ Đắc Rla	Đắc N'DRót	165,000	Tự do	-1,78	-1,73	- 0,05	64,350	39	
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	192,300	Cửa van	Hết nước	-4,00			0	Hết nước
19	Hồ Đắc Sai	Đắc Lao	151,000	Cửa van	Hết nước	-5,40			0	Hết nước
20	Hồ Đắc Mbai	Đắc Lao	91,600	Cửa van	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
21	Hồ Đắc Loou	Đắc Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
22	Hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	30,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	16,200	54	Hết nước
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	283,500	Cửa van	-2,45	-2,39	- 0,06	155,925	55	
24	CTTL Đô Ry II	Đắc Rla	742,075	Cửa van	-4,49	-4,45	- 0,04	408,141	55	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Gắn	165,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		4,950	3	Hết nước
26	Hồ Đắc Gắn	Đắc Gắn	61,250	Tự do	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
27	Đập Thọ Hoàng	Đắc Săk	10,000	Tự do	-0,12	-0,12	-	7,700	77	
28	Hồ E29	Đắc Săk	720,000	Tự do	-0,35	-0,45	0,10	648,000	90	
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-1,20	-1,13	- 0,07	13,500	27	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	943,500	74	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao	600,000	Tự do	-1,15	-1,05	- 0,10	390,000	65	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	-3,30	-3,30	-	28,600	26	Hết nước
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	-3,85	-3,85	-	1,020	1	Hết nước
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Găn	1.286,600	Tự do	-1,71	-1,64	- 0,07	964,950	75	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	Hết nước	-4,00		0,158	1	Hết nước
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	-0,09	-0,09	-	14,100	94	
38	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500	Van phẳng	Hết nước	Hết nước		1,650	2	Hết nước
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	-1,82	-1,82	-			
IV	Huyện Đắk Song		14.807,160				-	8.134,695	54,94	
1	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	-1,87	-1,80	- 0,07	227,700	30	
2	Hồ Đắk Sơn 3	Đắk Hòa	872,160	Tự do	-2,62	-2,50	- 0,12	462,245	53	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Trần giếng	-1,50	-1,50	-	57,500	50	
4	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-0,76	-0,74	- 0,02	872,910	61	
5	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-1,60	-1,55	- 0,05	110,400	23	
6	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-1,30	-1,25	- 0,05	475,520	64	
7	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-1,10	-1,05	- 0,05	185,600	64	
8	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-1,61	-1,58	- 0,03	1.049,360	52	
9	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-0,80	-0,80	-			
10	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	600,000	Tự do	-1,70	-1,68	- 0,02	198,000	33	
11	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	750,000	Van phẳng	-0,95	-0,85	- 0,10	247,500	33	
12	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	-1,00	-0,92	- 0,08	66,700	46	
13	Hồ Đắk Kuăl	Đắk ND'rung	1.261,000	Van phẳng	-1,45	-1,40	- 0,05	731,380	58	
14	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	-2,95	-2,80	- 0,15	292,110	39	
15	Hồ Đắk Kual 5	Đắk N'DRung		Tự do	-2,00	-2,00	-			
16	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	-1,20	-1,15	- 0,05	48,000	40	
17	Đập Xơ Re	Đắk N'DRung		Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
18	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắk N'DRung		Tự do	<MNC	<MNC				<MNC

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
19	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung			<MNC	<MNC				<MNC
20	Hồ Đắk Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	-1,55	-1,50	- 0,05	606,600	90	
21	Thủy lợi Hồ Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Van phẳng	-0,55	-0,50	- 0,05	389,160	69	
22	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	178,100	65	
23	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-0,70	-0,70	-	357,500	65	
24	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-1,25	-1,20	- 0,05	142,500	57	
25	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-0,90	-0,85	- 0,05	745,500	70	
27	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	-3,50	-3,43	- 0,07	54,810	29	
26	Hồ Đắk Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	-1,00	-0,97	- 0,03	635,600	70	
V	Thành Phố Gia Nghĩa		7.831,000					4.626,680	59,08	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nĩa	1.082,000	Tự do	-2,05	-2,05	-	757,40	70	
2	Hồ Chế Biền	Đắk Nĩa	690,000	Tự do	-0,60	-0,60	-			
3	Hồ Fai Kol Pru Đăng	Đắk Nĩa	501,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	290,58	58	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk Nĩa	427,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	298,90	70	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nĩa	790,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	553,00	70	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nĩa	413,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	330,40	80	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nĩa	306,000	Tự do	-1,80	-1,80	-			
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-2,60	-2,60	-	126,50	22	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	-1,35	-1,35	-	519,25	67	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-2,50	-2,50	-	31,05	45	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	-1,10	-1,10	-	362,40	60	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	598,00	92	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	244,00	80	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	515,20	80	
15	Hồ thủy lợi Tổ 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	-0,10	-0,10	-			
16	Hồ Đắk Nur	Nghĩa Đức								
VI	Huyện Đắk GLong		15.432,326				-	11.338,990	73,48	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	-0,53	-0,50	- 0,03	1.044,00	87	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	966,24	88	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-4,50	-4,50	-	2,40	1	<MNC
4	Hồ Đắc Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-1,35	-1,33	- 0,02	465,00	75	
5	Hồ Đắc Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	124,41	87	
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,04	-0,02	- 0,02	702,90	99	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,02	-1,00	- 0,02	450,72	72	
8	Hồ Đắc N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	267,85	55	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-1,53	-1,50	- 0,03	122,10	33	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	226,20	87	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,70	-1,60	- 0,10			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,95	-0,87	- 0,08			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,32	-1,32	-			
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,55	-0,55	-			
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Trần giếng	-1,62	-1,60	- 0,02			
16	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,15	-1,15	-	408,00	75	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,01	0,02	- 0,01	215,00	100	
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,88	-0,85	- 0,03	477,96	84	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,91	-0,91	-	256,06	62	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	259,88	73	
21	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	613,36	68	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	336,00	96	
23	Hồ Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	364,32	88	
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-1,70	-1,60	- 0,10	607,50	81	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,00	0,00	-			
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,00	0,00	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-0,70	-0,70	-			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắc Som	390,000	Tự do	-0,55	-0,50	- 0,05	347,10	89	
29	Hồ B'Dong	Đắc Som	520,000	Tự do	-0,55	-0,50	- 0,05	416,00	80	
30	Hồ thôn 5 (Đắc Som)	Đắc Som	253,000	Tự do	-4,80	-4,70	- 0,10	45,54	18	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	644,00	92	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	-0,12	-0,12	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-0,97	-0,97	-	57,60	80	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-1,76	-1,74	- 0,02	112,20	66	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-0,90	-0,88	- 0,02	544,31	79	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-1,00	-0,95	- 0,05	136,89	81	
37	Hồ Tráng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-4,25	-4,20	- 0,05	108,00	40	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-2,30	-2,20	- 0,10			
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,55	-0,55	-			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	422,45	71	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	595,00	85	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	-0,02	-0,01	- 0,01			
43	Số 2 (Đắk P'lao)	Đắk P'lao	280,628	Tự do	-0,02	-0,02	-	277,82	99	
44	Số 3	Đắk P'lao	356,698	Tự do	-0,42	-0,40	- 0,02	321,03	90	
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Trần giếng	-0,88	-0,85	- 0,03			
VII	Huyện Đắk RLấp		29.339,000					23.205,170	79,09	
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	213,120	74	
2	Hồ Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	228,310	79	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	174,000	58	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-3,20	-3,20	-	191,290	37	
5	Hồ Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	334,560	82	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	922,740	78	
7	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	980,100	99	
8	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	776,800	80	
9	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	579,390	89	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	687,750	75	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	850,080	77	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	821,730	91	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	688,500	90	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-3,60	-3,60	-	6.067,500	75	
15	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	1.489,600	98	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	475,800	78	
17	Hồ Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	149,640	87	
18	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	637,710	87	
19	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-0,45	-0,45	-	351,120	84	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	959,610	87	
21	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	604,240	83	
22	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	393,680	74	
23	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	1.213,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	861,230	71	
24	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sin	959,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	930,230	97	
25	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	702,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	645,840	92	
26	Đập Thôn 5 (Đắc Sin)	Đắc Sin	745,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	692,850	93	
27	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	651,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	423,150	65	
28	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	684,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	615,600	90	
29	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	0,00	0,00	-	459,000	100	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	-1,40	-1,40	-		-	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do						Đang thi công
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,05	0,05				Hết nước
VII I	Huyện Tuy Đức		14.463,000					8.659,360	59,87	
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	1.808,000	Tự do	-3,17	-3,00	- 0,17	1.084,800	60	
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.120,000	Tự do	-2,90	-2,80	- 0,10	526,400	47	
3	Hồ Đắc Ria	Đắc R'Tih	1.049,000	Tự do	-1,80	-1,70	- 0,10	430,090	41	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trực	313,000	Tự do	-2,00	-1,95	- 0,05	203,450	65	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trực	550,000	Tự do	-3,00	-2,85	- 0,15	280,500	51	
6	Hồ Đắc Bliêng	Đắc R'Tih	1.153,000	Cửa van	-3,90	-3,70	- 0,20	345,900	30	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trực	138,000	Tự do	-1,70	-1,65	- 0,05	89,700	65	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	282,800	70	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	99,750	75	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	915,000	Tự do	-2,65	-2,50	- 0,15	686,250	75	
11	Đập Đắc Bu R'ley	Đắc R'Tih	125,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	93,750	75	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	562,000	Tự do	-1,60	-1,55	- 0,05	264,140	47	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-1,52	-1,50	- 0,02	304,260	66	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	345,750	75	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	563,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	337,800	60	
16	Đập Đắc R'Ma	Đắc Buk Sor	263,000	Tự do	-1,90	-1,85	- 0,05	184,100	70	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	321,300	85	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,55	-0,50	- 0,05	631,200	80	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	824,000	Tự do	-1,54	-1,52	- 0,02	535,600	65	
20	Hồ Số 2 (Đắc Ngo)	Đắc Ngo	426,000	Tự do	-1,80	-1,78	- 0,02	285,420	67	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	383,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	210,650	55	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	310,000	Tự do	-2,18	-2,18	-	248,000	80	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	1.335,000	Tự do	-2,10	-2,00	- 0,10	867,750	65	
24	Hồ Đắc Ngo	Đắc Ngo	2.891,000	Tự do	-6,65	-6,65	-	289,100	10	
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục	1.155,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	693,000	60	
26	Đập D1	Quảng Trục	266,000	Tự do	-1,70	-1,68	- 0,02	186,200	70	
27	Hồ Đắc Zên	Quảng Trục	71,500	Tự do	-1,90	-1,85	- 0,05	47,190	66	
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm		Tự do	-0,75	-0,75	-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tâm								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tâm								
	Đập Đâng Đắc Huýt 2	Quảng Trục								
	Đập Đâng Đắc Huýt 3	Quảng Trục								
209	TỔNG CỘNG:		136.515,211					84.207,061	61,68	